

Số: 2153 /QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học ngành Dược học

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản số 321/BB-D ngày 10/8/2022 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Dược học;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Dược học

(Kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2022-2023. Trong quá trình thực hiện, Khoa Dược có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Dược, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;

- Lưu: VT, ĐTDH_NLNT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Bắc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
DƯỢC HỌC (PHARMACY)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2153 /QĐ-ĐHYD, ngày 30 / 8 /2022
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)*

Mã ngành: 7720201 - Trình độ đào tạo: Đại học

Số năm đào tạo: 5 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

I. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO	Nội dung	KT	KN	Mức TCTN
1	Có kiến thức về khoa học xã hội, nguyên lý chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, chính sách của Nhà nước CHXHCN Việt Nam và nội dung các luật, văn bản dưới luật và các quy định liên quan để phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực y tế và ngành dược.	X		
2	Có kiến thức về khoa học cơ bản, y sinh dược cơ sở, kiến thức lý thuyết và thực tế sâu, rộng, tiên tiến để vận dụng trong sản xuất, phát triển, đảm bảo chất lượng thuốc và nguyên liệu làm thuốc, quản lý cung ứng thuốc và sử dụng thuốc.	X		
3	Tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất, kiểm nghiệm nguyên liệu và thành phẩm theo quy chuẩn GPs.		X	X
4	Đánh giá việc chỉ định và hướng dẫn sử dụng thuốc theo nguyên tắc an toàn, hiệu quả và hợp lý.		X	X
5	Tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý và cung ứng thuốc.		X	X
6	Tham gia nghiên cứu khoa học, tìm thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu trong hoạt động chuyên môn.		X	X
7	Thể hiện kỹ năng truyền đạt và vai trò chủ chốt trong làm việc nhóm, giải quyết vấn đề trong tổ chức hoạt động nghề nghiệp.		X	X
8	Có năng lực tiếng Anh bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn.		X	

PLO	Nội dung	KT	KN	Mức TCTN
9	Thận trọng, khoa học và trung thực trong hướng dẫn các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của pháp luật, của ngành và của đạo đức nghề nghiệp.			X
10	Tôn trọng và hợp tác với người bệnh, đồng nghiệp, đối tác, người nhà bệnh nhân, thực thi trách nhiệm xã hội.			X
11	Học tập phát triển nghề nghiệp suốt đời.			X

II. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo Khung trình độ quốc gia bậc đại học

PLO	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và chịu trách nhiệm				
	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	
1		x														
2	x			x	x											
3	x			x	x											
4	x			x	x											
5	x			x	x											
6	x			x	x	x		x	x	x		x		x	x	
7						x	x			x						
8			x								x					
9						x		x	x			x		x		
10							x		x	x			x	x	x	
11												x		x		

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và chịu trách nhiệm
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động.</p>

III. Chương trình khung chương trình đào tạo đại học

1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)	33
	- Kiến thức đại cương bắt buộc - Kiến thức đại cương tự chọn	33 00
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu, trong đó:	139
	- Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	41
	- Kiến thức cơ sở ngành tự chọn	00
	- Kiến thức ngành bắt buộc	66
	- Kiến thức ngành tự chọn	00
	- Kiến thức định hướng chuyên ngành bắt buộc	16
	- Kiến thức định hướng chuyên ngành tự chọn	06
- Khoá luận hoặc Cập nhật kiến thức thực hành nghề nghiệp	10	
	Tổng cộng	172

2. Cấu trúc chương trình chi tiết

2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

2.1.1. Kiến thức đại cương bắt buộc

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	71001001	Triết học Mác-Lênin	3	2	1	
2	71001002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1	1	
3	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	
4	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	
5	71001005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1	1	
6	51051005	Ngoại ngữ cơ bản ^a	3	3		
7	51051006	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	3	3		
8	51051007	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	2	2		
9	51051008	Toán thống kê	2	2		
10	51051009	Vật lý	2	2		
11	51051010	TT Vật lý	1		1	
12	51051011	Hóa đại cương và vô cơ	2	2		
13	51051012	TT Hóa đại cương và vô cơ	1		1	
14	51051013	Sinh học	3	3		
15	51051014	TT Sinh học	1		1	
16	51051015	Đạo đức hành nghề dược	2	2		
17	51051016	Giáo dục thể chất 1	1*		1	
18	51051017	Giáo dục thể chất 2	1*		1	

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
19	51051018	Giáo dục thể chất 3	1*		1	
20	51051019	Giáo dục ANQP	7*	7		

* Không tính các học phần có dấu (*) vào khối lượng học tập chung (bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - an ninh)

a: Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ B1 được miễn học phần Ngoại ngữ cơ bản

2.1.2. Kiến thức đại cương tự chọn: Không có

2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

2.2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51052001	Giải phẫu - Sinh lý	3	3		
2	51052002	TT sinh lý học	1		1	
3	51052003	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2		
4	51052004	Bệnh học cơ sở	3	3		
5	51052005	Công nghệ thông tin dược	2	2		
6	51052006	TT Công nghệ thông tin dược	1		1	
7	51052007	Hóa hữu cơ 1	2	2		
8	51052008	Hóa hữu cơ 2	3	3		
9	51052009	TT Hóa hữu cơ	1		1	
10	51052010	Thực vật	3	3		
11	51052011	TT Thực vật	1		1	
12	51052012	Hoá lý dược	2	2		
13	51052013	TT Hóa lý dược	1		1	
14	51052014	Hóa phân tích	4	4		
15	51052015	TT Hóa phân tích 1	1		1	
16	51052016	TT Hóa phân tích 2	1		1	
17	51052017	Ký sinh trùng	2	2		
18	51052018	TT Ký sinh trùng	1		1	
19	51052019	Hóa sinh	3	3		
20	51052020	TT Hóa sinh	1		1	
21	51052021	Vi sinh	2	2		
22	51052022	TT vi sinh	1		1	

2.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn: Không có

2.2.2. Kiến thức ngành

2.2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51053001	Thực hành Dược khoa 1: Nhận thức dược liệu	1		1	
2	51053002	Thực hành Dược khoa 2: Thủ thuật Bào chế	1		1	
3	51053003	Thực hành Dược khoa 3: Kỹ thuật PTN hóa	1		1	
4	51053004	Pháp chế dược	2	2		
5	51053005	TT Pháp chế dược	1		1	
6	51053006	Kinh tế Dược	2	2		
7	51053007	TT Kinh tế dược	1		1	
8	51053008	Công nghệ sinh học Dược	2	2		
9	51053009	TT Công nghệ sinh học Dược	1		1	
10	51053010	Dược động học	2	2		
11	51053011	Hóa dược 1	3	3		
12	51053012	Hóa dược 2	3	3		
13	51053013	TT Hóa dược 1	1		1	
14	51053014	TT Hóa dược 2	1		1	
15	51053015	Dược lý 1	2	2		
16	51053016	Dược lý 2	3	3		
17	51053017	TT Dược lý	1		1	
18	51053018	Dược liệu 1	3	3		
19	51053019	Dược liệu 2	3	3		
20	51053020	TT Dược liệu 1	1		1	
21	51053021	TT Dược liệu 2	1		1	
22	51053022	Dược cổ truyền	2	2		
23	51053023	Bào chế và sinh dược học 1	3	3		
24	51053024	Bào chế và sinh dược học 2	3	3		
25	51053025	TT Bào chế 1	1		1	
26	51053026	TT Bào chế 2	1		1	
27	51053027	Dược lâm sàng 1	2	2		
28	51053028	Dược lâm sàng 2	2	2		
29	51053029	TT Dược lâm sàng 1	1		1	
30	51053030	TT Dược lâm sàng 2	1		1	
31	51053031	Kiểm nghiệm thuốc	2	2		
32	51053032	TT Kiểm nghiệm thuốc	1		1	
33	51053033	Công nghiệp dược	3	3		
34	51053034	TT Công nghiệp dược	1		1	
35	51053035	Độc chất học	2	2		

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
36	51053036	TT độc chất học	1		1	
37	51053037	Thực tập thực tế chung	3		3	
38	51053038	Giáo dục liên ngành 1	1		1	

2.2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn: Không có

2.2.3 Kiến thức định hướng chuyên ngành

2.2.3.1. Kiến thức định hướng chuyên ngành bắt buộc

Sinh viên chọn 1 trong 2 định hướng chuyên ngành:

a) Định hướng chuyên ngành Chăm sóc dược

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51054081	Thực tập thực tế ĐHCN	2		2	
2	51054002	Dược trị liệu 1	2	2		
3	51054003	Dược trị liệu 2	3	3		
4	51054007	Hóa sinh lâm sàng	2	2		
5	51054082	Dược bệnh viện	2	2		
6	51054083	Dược xã hội học	2	2		
7	51054085	Kinh tế dược 2	2	2		
8	51054014	Giáo dục liên ngành 2	1		1	

b) Định hướng chuyên ngành Khoa học dược

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51054101	Thực tập thực tế ĐHCN	2		2	
2	51054102	Công nghệ sản xuất dược phẩm 1	3	3		
3	51054103	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	2	2		
4	51054107	Thực tập sản xuất dược phẩm	1		1	
5	51054105	Tổng hợp thuốc thiết yếu	2	2		
6	51054023	Nghiên cứu phát triển dược liệu và thuốc có nguồn gốc tự nhiên	3	3		
7	51054047	Kiểm nghiệm 2	3	3		

2.2.3.2. Kiến thức định hướng chuyên ngành tự chọn

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51054022	Dược lý dược liệu	2	2		
2	51054025	Thực phẩm chức năng, hương liệu và mỹ phẩm có nguồn gốc tự nhiên	2	2		
3	51054026	Phân loại, sinh thái và tài nguyên thực vật	2	2		
4	51054042	Độ ổn định thuốc	2	2		
5	51054044	Thiết lập chất đối chiếu	2	2		
6	51054045	GLP và ISO	3	3		
7	51054104	Công nghệ sản xuất dược phẩm 3	2	2		
8	51054106	Sản xuất nguyên liệu có nguồn gốc sinh học	2	2		
9	51054006	Dược lý 3	2	2		
10	51054011	Sử dụng hợp lý kháng sinh	2	2		
11	51054012	Đánh giá và xử lý các triệu chứng bệnh thường gặp tại nhà thuốc	2	2		
12	51054010	Kỹ năng giao tiếp trong dược lâm sàng	2	2		
13	51054086	Marketing dược	2	2		
14	51054084	Hệ thống quản lý thuốc	2	2		
15	51054122	Kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học dược	2	2		
16	51054004	Đánh giá sử dụng thuốc	2	2		
17	51054087	Quản trị dược	2	2		
18	51054008	ADR theo nhóm thuốc điều trị	2	2		
19	51054009	Cảnh giác dược	2	2		
20	51054027	Dược liệu và chất chống oxy hóa có nguồn gốc tự nhiên	2	2		
21	51054089	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh dược	2	2		
22	51054028	Phương pháp phổ ứng dụng trong xác định cấu trúc các chất	2	2		
23	51054123	Kiểm nghiệm mỹ phẩm	2	2		
24	51054124	Kiểm nghiệm thực phẩm	2	2		
25	51054024	Thực tập nghiên cứu phát triển dược liệu và thuốc có nguồn gốc tự nhiên	1		1	

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
26	51054125	Thực tập kinh tế dược 2	1		1	
27	51054005	Thực tập đánh giá sử dụng thuốc	1		1	

2.3. Tốt nghiệp

Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức tốt nghiệp sau:

TT	MSHP	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	51056001	Khoá luận	10		10	
2	51056002	Học phần cập nhật kiến thức chuyên ngành	10	10		

VI. Ma trận quan hệ giữa các học phần và các PLO

Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
71001001	I					I	I		I		I
71001002	I					I	I			I	I
71001003	I	I							I	I	I
71001004	I					I	I				I
71001005	I										I
51051005								R			
51051006								M			
51051007								M			
51051008		M				R		R	I		R
51051009		R									I
51051010		A, R									I
51051011		R									R
51051012		R									R
51051013		R	I			R					
51051014		R	R			R					
51051015	R								M, A	M, A	M, A
51051016	I	I				I	R	I	I	R	R
51051017	I	I				I	R	I	R	R	R
51051018	R	I									R
51052001		R									
51052002		R									
51052003		R									
51052004		R		R							
51052005						R		R			

Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
51052006						R		R			
51052007		R		R	I		I		I		
51052008		R		R	I		I		I		
51052009		R		R	M		M		R		
51052010		R	I			I					
51052011			R			R					
51052012		A, R	R			I	R	R	R		I
51052013		A, R	R			I	R	R	R		I
51052014		A, R	R								R
51052015			R						R		
51052016			R						R		
51052017		R							I	I	R
51052018		R					I		I	I	R
51052019		M									R
51052020		M		R			R		R		M
51052021		R				R			I	I	R
51052022		R					R		I	I	R
51053001		I	I	I					I		I
51053002		R	I			I	I		I	I	I
51053003		R		I	I		R		R		
51053004	A, M	A, R			A, R				A, M	A, R	A, M
51053005	A, M	A, R			A, M				A, M	A, M	A, M
51053006	A, M	A, R			A, R				A, M	A, R	A, M
51053007	A, M	A, R			A, M	I			A, M	A, R	A, M
51053008		A, R				I			I	I	R
51053009		A, R	A, R			I			I	I	R
51053010		A, R		A, R		A, R	A, R		A, R	A, R	
51053011		M	M								
51053012		M	M								
51053013		M	M						M	A, I	
51053014		M	M						M	R	
51053015		A, R		A, R		A, R	A, R		A, R	A, R	
51053016		A, R		A, R		A, R	A, R		A, R	A, R	
51053017				M		M	M	M	M	M	M
51053018		R	R	R					R		R
51053019		R	R	R					R		R
51053020		R	R	I					R		R

Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
51053021		R	R	I					R		R
51053022	I			R			R				
51053023		M	R			R	R		R	R	R
51053024		M	R			R	R		R	R	R
51053025		M	R			R	R		R	R	R
51053026		M	R			R	R		R	R	R
51053027		A, R		A, R				I			I
51053028	I	A, M		A, M	I	A, M	A, M	A, M	A, M	A, M	A, M
51053029				A, R		A, R		A, R			A, R
51053030		A, R		A, R		I		I		I	I
51053031		A, M	M			M	M	M			M
51053032			A, M			M	M	M	M		M
51053033	I	M	M			M	A, R	A, R	M	A, R	M
51053034		M	M			A, R	A, R	A, R	M	M	M
51053035		M									R
51053036		M					R		R		M
51053037	R	R, A	R, A	R, A	R, A		R, A	R, A	R, A	R, A	R, A
51053038							A, R		A, R	A, R	A, R
51054081		A, R		A, R	A, R			I	I	I	I
51054002		A, M		A, M		A, M	A, M	A, M	A, M	A, M	
51054003		A, R		A, R				I		I	I
51054007		M		R					R		M
51054082	A, M	R		I	A, M	R	R	I	A, M	R	A, M
51054083	A, M								A, M	A, M	A, M
51054085		A, M		R	A, M	A, M	I	R	R	I	I
51054014							A, R		A, R	A, R	A, R
51054081		A, R		A, R	A, R			I	I	I	I
51054102	I	M	M		I	R	M	M	M	M	M
51054103		M	R			R	R		R	R	R
51054107	M	M	M			R	M	M	M	M	M
51054105		A, M						A, M	A, M		
51054023		M	A, M			M			M		M

Mã học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
51054047		A, M				M	M	M			M
51054022		M		A, M		M		M	M		M
51054025		M		M		M		M	M		M
51054026		M	M			M					M
51054042		M				M	M	M			M
51054044		R				R	R	R			R
51054045		R				R	R	R			R
51054104	I	M	M			R	R	M	M	M	M
51054106		A, M				R			I	I	R
51054006		M		M		M	M	M	M	M	
51054011	R	A, M		A, M	R	A, M	A, M	A, R	A, M	A, M	A, M
51054012	R	R		R							
51054010		A, R		A, R				I		I	I
51054086					M		R	I	M	R	R
51054084		M			M		M		M	R	
51054122						R, A		R, A			R, A
51054004		A, M		A, M		I	A, R	A, R	A, R	A, R	I
51054087					M				M	M	M
51054008		A, R		A, M		R	R		M	R	R
51054009	M	A, R		A, M			R		M	R	R
51054027		M		M		M		M			M
51054089	R	R			M			R	M	M	M
51054028		M				M		M	M		M
51054123		R				R	R	R			R
51054124		R				R	R	R			R
51054024			A, R			M	M	M	M		M
51054125		M		R	R	M	I	M	R		R
51054005		A, M		A, M		I	A, R	A, R	A, R	A, R	I
51056001			A, M	A, M	A, M	A, M	A, M	A, M	M	M	A, M
51056002			A, M	A, M	A, M	A, M	A, M	A, M	M	M	A, M

Mức độ đóng góp của các học phần đối với việc đạt được PLO/PI (các mức I, R, M):

I (Introduced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức giới thiệu/bắt đầu.

R (Reinforced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CĐR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được CĐR của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của CĐR của CTĐT (PLO) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ CĐR CTĐT (PLO) đó.

A (Assessed): Học phần cốt lõi là học phần cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các PLO/PI. Các học phần cốt lõi có thể hỗ trợ cho các PI với một trong các mức M, R, I và được ký hiệu tương ứng là M, A hoặc R, A hoặc I, A.